



huà bǐ

画笔

noun · paintbrush

Example Sentences

tā yòng huà bǐ zài zhǐ shàng huà le yī duǒ huā
他用画笔在纸上画了一朵花。

He used a paintbrush to draw a flower on the paper.

zhè wèi huà jiā měi cì chuàng zuò qián dōu huì zǐ xì qīng xǐ huà bǐ
这位画家每次 创 作前都会仔细清洗画笔。

This painter carefully cleans his paintbrushes before each creation.

Trace each character, then write the word on your own.

画 画 画 画 画 画 画 画 画 画 画

笔 笔 笔 笔 笔 笔 笔 笔 笔 笔

笔 笔